

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI**



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ**  
**CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI**

**LÂM ĐỒNG, THÁNG 4 /2010**

## **MỤC LỤC TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM THEO PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ**

1. Công văn của doanh nghiệp đề nghị phê duyệt phương án Cổ phần hoá
2. Phương án cổ phần hoá của doanh nghiệp
3. Danh sách đăng ký mua cổ phần ưu đãi ( phụ lục 1)
4. Danh sách nhà đầu tư chiến lược (phụ lục 2)
5. Kế hoạch sắp xếp lao động ( phụ lục 3)
6. Danh sách lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Doanh nghiệp tại thời điểm Cổ phần hoá ( phụ lục 4)
7. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư theo Bộ luật lao động (phụ lục 5)
8. Danh sách lao động dôi dư theo Nghị định 110/2007/NĐ-CP (phụ lục 6)
9. Phương án sử dụng lao động theo Thông tư 20/2007/TT-BLĐTBXH (phụ lục 7)
10. Tính giá khởi điểm (phụ lục 8)
11. Sơ đồ tổ chức Công ty sau CPH
12. Biên bản Đại hội Công nhân viên chức bất thường
13. Quyết định của Bộ Công Thương cho phép Doanh nghiệp được Cổ phần hoá
14. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Cổ phần hoá Doanh nghiệp
15. Biên bản Xác định giá trị doanh nghiệp
16. Báo cáo quyết toán tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp
17. Quyết định giá trị doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
18. Các tài liệu của Doanh nghiệp Nhà nước
  - Quyết định thành lập doanh nghiệp
  - Giấy phép đăng ký kinh doanh
  - Hồ sơ, tài liệu liên quan đến đất đai và trụ sở doanh nghiệp

## MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT.....	4
TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP.....	4
1. Tên, địa chỉ doanh nghiệp.....	4
2. Các văn bản thành lập doanh nghiệp.....	4
3. Ngành nghề kinh doanh.....	5
4. Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0h ngày 01/04/2009).....	6
5. Lao động có đến thời điểm lập phương án cổ phần hoá (04/03/2010).....	6
6. Tình hình kinh doanh 3 năm trước khi cổ phần hoá.....	7
7. Tình hình sử dụng nhà xưởng, đất đai.....	13
8. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm 0h ngày 01/04/2009.....	13
9. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết:.....	14
PHẦN THỨ HAI.....	15
PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ.....	15
1. Hình thức cổ phần hoá:.....	15
2. Tên gọi Công ty cổ phần:.....	15
3. Ngành nghề kinh doanh:.....	15
4. Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 0h ngày 01/04/2009.....	16
5. Vốn điều lệ: 4.248.000.000.000 đồng.....	16
6. Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông:.....	16
7. Cổ phần CBCNV được mua ưu đãi (Phụ lục 1).....	16
8. Cổ phần tổ chức Công đoàn được mua ưu đãi: 0 cổ phần.....	17
9. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: 0 cổ phần.....	17
10. Kế hoạch sắp xếp lao động:.....	17
11. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư.....	17
12. Thời gian, cơ quan bán cổ phần và giá khởi điểm.....	17
13. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước.....	18
14. Phương án đầu tư doanh nghiệp sau cổ phần hoá.....	18
14.1 Mục tiêu.....	18
14.2 Đặc điểm doanh nghiệp sau cổ phần hóa:.....	19
14.3 Các chỉ tiêu SXKD cơ bản của doanh nghiệp sau cổ phần hóa:.....	20
15. Các kiến nghị của Công ty:.....	30

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Tên, địa chỉ doanh nghiệp**

Tên gọi: **CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI**  
Tên giao dịch: **DANHIM - HAM THUAN - DA MI HYDRO POWER COMPANY**  
Tên viết tắt: **EVN HPC DHD**  
Địa chỉ: Số 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng  
Điện thoại: 063.2 212353; 063.2 212354  
Fax: 063.3 866457

Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đang quản lý, điều hành sản xuất 4 nhà máy phát điện: Đa Nhim 160 MW và Sông Pha 7,5 MW nằm trên địa bàn huyện Đơn Dương của tỉnh Lâm Đồng và huyện Ninh Sơn của tỉnh Ninh Thuận; Hàm Thuận 300 MW và Đa Mi 175 MW nằm trên địa bàn huyện Bảo Lâm của tỉnh Lâm Đồng và các huyện Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh của tỉnh Bình Thuận.

Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi là đơn vị thành viên hạch toán độc lập, thuộc EVN.

**2. Các văn bản thành lập doanh nghiệp**

- Quyết định số 519NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng ngày 30/6/1993, thành lập Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và là đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty Điện lực 2.

- Quyết định số 114NL/TCCB-LĐ ngày 04/3/1995 của Bộ Năng lượng, kể từ ngày 01/4/1995, Nhà máy Thủy điện Đa Nhim là đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

- Quyết định số 154 EVN/TCCB.ĐT ngày 21/5/2001 của Hội đồng Quản trị EVN, đổi tên Nhà máy Thủy điện Đa Nhim thành Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, trực thuộc EVN.

- Quyết định số 119/QĐ-EVN-HĐQT ngày 24/3/2005 của Hội đồng Quản trị EVN, xác nhận mức vốn điều lệ cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi để chuyển thành Công ty thành viên hạch toán độc lập, trực thuộc EVN.

- Quyết định số 18/2005/QĐ-BCN ngày 30/3/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), chuyển Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, đơn vị hạch toán phụ

thuộc thành Công ty thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4206000001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/05/2005 và chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/9/2008 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/02/2010 cho Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, loại hình Doanh nghiệp nhà nước.

- Quyết định số 2743/QĐ-BCN ngày 26/8/2005 của Bộ Công nghiệp, về việc Cổ phần hoá Công ty thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi.

- Văn bản số 309/EVN-ĐM&PTDN ngày 15/6/2009 của EVN về việc thay đổi thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá là 0 giờ ngày 01/4/2009.

- Biên bản số 66/BB-EVN-BCĐ ngày 24/2/2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thẩm tra hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009.

- Quyết định số 83/QĐ-EVN ngày 04/03/2010 của EVN về việc xác định giá trị Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009;

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*(Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4206000001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/05/2005 và chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 05/02/2010).*

- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt điện, phong điện, năng lượng mặt trời.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị điện, cơ khí, viễn thông, công nghệ thông tin.
- Lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, năng lượng mặt trời, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220KV;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện;
- Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;

- Khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản, kinh doanh thủy sản;
- Trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản; chế biến các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

#### 4. Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0h ngày 01/04/2009)

Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là: 9.230.817.063.123 đồng, trong đó:

##### a. Phân theo cơ cấu vốn

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: **8.695.488.602.004** đồng
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: **535.328.461.119** đồng

##### b. Phân theo nguồn vốn

- Nợ phải trả: **4.981.966.123.466** đồng
- Nguồn vốn chủ sở hữu: **4.248.850.939.657** đồng

#### 5. Lao động có đến thời điểm lập phương án cổ phần hoá (04/03/2010)

Bảng 1: Cơ cấu lao động của Công ty

Nội dung	31/12/2007		31/12/2008		04/03/2010	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
<b>Tổng số CBCNV</b>	<b>328</b>	100%	<b>324</b>	100%	<b>319</b>	100%
<b>a. Phân loại theo trình độ</b>						
Đại học, trên đại học	98	29,9	100	30,8	107	33,5
Trung cấp, cao đẳng	91	27,7	92	28,4	83	26,0
Công nhân kỹ thuật	85	25,9	84	26,0	49	15,4
Lao động phổ thông	54	16,5	48	14,8	80	25,1
<b>b. Phân loại theo HDLĐ</b>						
HDLĐ không thời hạn	320	97,6	307	94,8	296	92,8
HDLĐ có thời hạn (1-3 năm)	08	2,4	17	5,2	23	7,2
HĐ học nghề	0	0	0	0	0	0
Số không phải ký HĐ	0	0	0	0	0	0
<b>c. Phân loại theo giới tính</b>						
Nam	275	83,8	275	84,9	273	85,6
Nữ	53	16,2	49	15,1	46	14,4

Nguồn: Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đà Mi

## 6. Tình hình kinh doanh 3 năm trước khi cổ phần hoá

### 6.1 Tình hình sản xuất và kết quả kinh doanh của Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi 3 năm trước khi cổ phần hóa:

Trước thời điểm tháng 7/2005, Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi là đơn vị thành viên, hạch toán phụ thuộc của EVN. Công ty đã chuyển sang hạch toán độc lập kể từ ngày 01/7/2005. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm qua luôn đạt và vượt kế hoạch được giao, đảm bảo cung cấp điện theo yêu cầu của EVN.

Từ năm 2007 đến năm 2009, Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đã đạt được những kết quả như sau:

**Bảng 2: Kết quả sản xuất giai đoạn 2007-2009**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2007	2008	2009
1.	Sản lượng điện phát	GWh	3.030	2.581	3.082
	<i>Điện tự dùng &amp; tổn thất</i>	GWh	44	40	44
	<i>Điện thương phẩm</i>	GWh	2.986	2.541	3.038
2.	Tổng chi phí sản xuất điện	Tr.đ	417.614	447.248	597.439
	<i>Vật liệu phụ</i>	Tr.đ	8.958	6.070	7.594
	<i>Lương, BHXH, BHYT</i>	Tr.đ	27.489	32.392	39.074
	<i>Khấu hao TSCĐ</i>	Tr.đ	308.505	326.857	429.701
	<i>CP dịch vụ mua ngoài</i>	Tr.đ	1.465	1.681	2.151
	<i>Sửa chữa lớn</i>	Tr.đ	15.187	31.278	22.446
	<i>Chi phí bằng tiền</i>	Tr.đ	56.010	48.970	96.473
3.	Giá thành đơn vị	Đồng	139,85	176,01	196,62

Nguồn: Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

**Bảng 3: Một số chỉ tiêu tổng hợp**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2007	2008	2009
1.	Tổng tài sản	Tr. Đ	8.969.051	4.310.684	6.362.839
2.	Nguồn vốn Nhà nước	Tr. Đ	4.829.217	(692.681)	1.213.425

3.	Nguồn vốn kinh doanh	Tr. Đ	4.815.288	329.786	1.240.449
4.	Sản lượng thương phẩm	GWh	2.986	2.541	3.038
5.	Giá điện bán ra	đ/kWh	172,2	278,8	250,8
6.	Doanh thu từ bán điện	Tr. Đ	791.978	708.645	762.053
7.	Lợi nhuận SX điện	Tr. Đ	374.364	261.396	164.614
<b>II</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>		<b>(282.712)</b>	<b>(179.476)</b>	<b>(165.985)</b>
1.	Doanh thu tài chính		477	7.745	3.055
2.	Chi phí tài chính <sup>(1)</sup>		283.189	187.221	169.040
<b>III</b>	<b>Hoạt động khác</b>		<b>1.652</b>	<b>3.349</b>	<b>1.370</b>
1.	Thu nhập khác		2.729	4.181	2.460
2.	Chi phí khác		1.077	832	1.090
<b>IV</b>	<b>Tổng LN trước thuế</b>	<b>Tr. Đ</b>	<b>93.304</b>	<b>85.269</b>	<b>0</b>
1.	Thuế thu nhập doanh nghiệp		67.922	35.698	0
2.	Lợi nhuận sau thuế		25.382	49.571	0
<b>V</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>				
1.	Nộp ngân sách	Tr. Đ	102.941	141.362	215.749
2.	Nợ phải trả	Tr. Đ	4.139.834	5.008.237	5.151.500
3.	Nợ phải thu	Tr. Đ	309.804	1.368.869	377.462
4.	Lao động bình quân	người	346	327	321
5.	Thu nhập người/tháng	Tr. Đ	6,22	7,77	9,54

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2007, 2008 và Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

(1) Chi phí tài chính bao gồm:lãi vay và chênh lệch tỷ giá

Trong những năm qua Công ty mới bắt đầu triển khai các dịch vụ bên ngoài nên doanh thu còn rất ít, Công ty đã cộng dồn vào thu nhập khác và chi phí khác.



\* **Tình hình đầu tư:** Trong năm 2008, 2009 Công ty đã sử dụng vốn khấu hao cơ bản để góp vốn vào các Công ty cổ phần phát điện theo phân bổ của EVN như sau:

- + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện A Vương 17.190 trđồng. Nhà máy thủy điện A Vương đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
- + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Srêpôk 5.400 trđồng, cả 2 tổ máy đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
- + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ 11.520 trđồng, cả 2 tổ máy đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
- + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4 là 4.992 trđồng, cả 2 tổ máy đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
- + Góp vốn vào Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình là 1.400 trđồng trong năm 2008 và 2009. Dự kiến sẽ phát điện đợt 1 12MW vào năm 2013 và đợt 2 thêm 12MW vào 2014.

## 6.2 Trình độ công nghệ sản xuất

Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi có 4 nhà máy sản xuất điện, gồm 13 tổ máy với tổng công suất lắp đặt là 642,5 MW, trong đó:

**a/- Nhà máy Thủy điện Đa Nhim:** gồm có 4 tổ máy giống nhau được đưa vào vận hành khai thác từ năm 1964 với tổng công suất lắp đặt là 160 MW, điện lượng bình quân hàng năm là 1 tỷ kWh, số giờ sử dụng công suất thiết kế là 6.250 giờ/năm, suất tiêu hao nước là 0,55 m<sup>3</sup>/kWh. Đến đầu năm 2005, hệ thống dây chuyền sản xuất của nhà máy lần lượt đưa ra phục hồi, thay đổi thiết bị công nghệ và đã thực hiện hoàn thành toàn bộ dự án vào tháng 8/2006.

Tua bin:

- Kiểu: Pelton, trục ngang, 1 bánh xe công tác, 2 kim nước
- Công suất định mức: 42 MW
- Cột nước tính toán: 720 m
- Lưu lượng định mức: 6,65 m<sup>3</sup>/s
- Tốc độ định mức: 500 vòng/phút
- Tốc độ lồng tốc: 920 vòng/phút
- Hãng sản xuất: Toshiba - Nhật Bản

Máy phát:

- Kiểu: Đồng bộ 3 pha xoay chiều, trục ngang, cực từ lõi
- Công suất định mức: 45 MVA
- Điện áp định mức: 13,2 kV
- Dòng điện định mức: 1970 A
- Hệ số công suất: 0,89

- Tần số: 50 Hz
- Tốc độ định mức: 500 vòng/phút
- Hãng sản xuất: Mitsubishi - Nhật Bản

Cả 4 tổ máy đã được phục hồi, thay đổi thiết bị công nghệ, với hệ thống điều khiển phân tán Distributed Control System (DCS) tự động 100%. Đây là công nghệ điều khiển mới có độ tin cậy cao, tiên tiến và hiện đại với hầu hết các thiết bị chính được sản xuất từ các nước công nghiệp phát triển G7.

**b/- Nhà máy Thủy điện Sông Pha:** gồm có 5 tổ máy với tổng công suất lắp đặt là 7,5 MW, điện lượng bình quân hàng năm là 40 triệu kWh, số giờ sử dụng công suất thiết kế là 5.530 giờ/năm, suất tiêu hao nước là 12,5 m<sup>3</sup>/kWh. Các tổ máy số 1, 4 và 5 được đưa vào vận hành khai thác từ năm 1995, các tổ máy 2 và 3 đưa vào vận hành khai thác từ năm 1997.

Tua bin:

- Kiểu: Francis, trục đứng, 1 bánh xe công tác
- Công suất định mức: 1,56 MW
- Cột nước tính toán: 32 m
- Lưu lượng định mức: 5,32 m<sup>3</sup>/s
- Tốc độ định mức: 500 vòng/phút
- Tốc độ lồng tốc: 930 vòng/phút
- Nước sản xuất: Tổ máy 1, 2 và 3 của Bungary  
Tổ máy 4 và 5 của Trung Quốc

Máy phát:

- Kiểu: Đồng bộ 3 pha xoay chiều, trục đứng, cực từ lõi
- Công suất định mức: 1,5 MW
- Điện áp định mức: 6,3 kV
- Dòng điện định mức: 183 A
- Hệ số công suất: 0,80
- Nước sản xuất: Tổ máy 1, 2 và 3 của Bungary  
Tổ máy 4 và 5 của Trung Quốc

Tua bin và máy phát của các tổ máy 1, 2, 3 tận dụng lại từ Nhà máy Thủy điện Cẩm Sơn do Bungary sản xuất vào những năm 60 của thế kỷ XX. Các thiết bị còn lại như hệ thống điều tốc, điều thế, hệ thống điều khiển bảo vệ,... đều đã được thay mới với công nghệ tiên tiến, hiện đại cho đồng bộ với hệ thống thiết bị của các tổ máy số 4 và 5 do Trung Quốc sản xuất

**c/- Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận:** gồm có 2 tổ máy giống nhau được đưa vào vận hành khai thác từ năm 2001 với tổng công suất lắp đặt 300 MW, điện lượng bình quân hàng năm 965 triệu kWh, số giờ sử dụng công suất thiết kế khoảng 3.220 giờ/năm, suất tiêu hao nước 1,50 m<sup>3</sup>/kWh.

Tua bin:

- Kiểu: Francis, trục đứng, 1 bánh xe công tác
- Công suất định mức: 154 MW
- Cột nước tính toán: 250 m
- Lưu lượng định mức: 67 m<sup>3</sup>/s
- Tốc độ định mức: 300 vòng/phút
- Tốc độ lồng tốc: 550 vòng/phút
- Hãng sản xuất: Toshiba - Nhật Bản

Máy phát:

- Kiểu: Đồng bộ 3 pha xoay chiều, trục đứng, cực từ lõi
- Công suất định mức: 177 MVA
- Điện áp định mức: 13,8 kV
- Dòng điện định mức: 7405 A
- Hệ số công suất: 0,85
- Tần số: 50 Hz
- Tốc độ định mức: 300 vòng/phút
- Hãng sản xuất: GE - Canada

Hệ thống điều khiển phân tán Distributed Control System (DCS) tự động 100% và hầu hết các thiết bị chính được sản xuất từ các nước công nghiệp G7.

**d/- Nhà máy Thủy điện Đa Mi:** gồm có 2 tổ máy giống nhau với tổng công suất lắp đặt 175 MW, điện lượng bình quân hàng năm 590 triệu kWh, số giờ sử dụng công suất thiết kế khoảng 3.350 giờ/năm, suất tiêu hao nước 2,75 m<sup>3</sup>/kWh, được đưa vào vận hành khai thác từ năm 2001.

Tua bin:

- Kiểu: Francis, trục đứng, 1 bánh xe công tác
- Công suất định mức: 89,2 MW
- Cột nước tính toán: 142,9 m
- Lưu lượng định mức: 71 m<sup>3</sup>/s
- Tốc độ định mức: 273 vòng/phút
- Tốc độ lồng tốc: 510 vòng/phút
- Hãng sản xuất: Fuji - Nhật Bản

Máy phát:

- Kiểu: Đồng bộ 3 pha xoay chiều, trục đứng, cực từ lõi
- Công suất định mức: 103 MVA
- Điện áp định mức: 13,8 kV
- Dòng điện định mức: 4.309 A
- Hệ số công suất: 0,85
- Tần số: 50 Hz
- Tốc độ định mức: 273 vòng/phút
- Hãng sản xuất: Ansaldo - Italia

Hệ thống điều khiển phân tán Distributed Control System (DCS) tự động 100%, và hầu hết các thiết bị chính được sản xuất từ các nước công nghiệp G7.

### **6.3 Những thuận lợi, khó khăn trong hoạt động của Công ty:**

#### **a/ Thuận lợi:**

- Trước năm 2006, chi phí sản xuất, vốn, chi phí sửa chữa lớn, nguồn vốn đầu tư xây dựng và đầu tư phát triển được EVN cân đối và cấp phát định kỳ. Kể từ đầu năm 2006, EVN đã ban hành quy chế phân cấp thực hiện công tác kế hoạch, mở rộng quyền chủ động cho các đơn vị thành viên, trong đó có Công ty.

- Nguồn vốn xây dựng Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Dự án phục hồi hệ thống điện Đa Nhim là vốn vay ODA dài hạn với lãi suất thấp và điều kiện ưu đãi.

- Hoạt động sản xuất của Công ty tuân theo các chỉ tiêu kinh tế và kỹ thuật được EVN giao kế hoạch hàng năm, do đó không bị sức ép về doanh thu, lợi nhuận.

- Hệ thống thiết bị, công trình của Công ty thường xuyên được EVN đầu tư kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nên đã hoạt động ổn định bảo đảm công suất thiết kế. Nhiều máy móc, thiết bị, công trình đã gần hết khấu hao nên chi phí sản xuất thấp.

- Lực lượng lao động trong Công ty có trình độ và tay nghề, đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quá trình công tác.

#### **b/ Khó khăn:**

- Tính năng động, tự chủ của CBCNV chưa cao, chưa phát huy hết khả năng của mỗi người để phấn đấu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Sản lượng sản xuất phụ thuộc nhiều vào lượng mưa trên lưu vực. Gặp những năm khô hạn, ít nước hoặc lượng nước về hồ phân bố không đều giữa các tháng trong năm, mùa mưa lũ dồn về cuối năm Công ty sẽ phải xả nước thừa qua đập tràn nhưng sản lượng đạt thấp.

- Hệ thống thiết bị của các nhà máy trong Công ty rất đa dạng, nhiều chủng loại; một số thiết bị, công trình còn khiêm khuyết, chưa hoàn chỉnh hoặc có tuổi thọ thấp; mặt khác hệ thống thiết

bị điều khiển, điều tốc, điều thế,... chưa thể sửa chữa, thay thế trong nước và một số vật tư thiết bị chính cũng phải nhập ngoại, phụ thuộc vào nhà sản xuất cả về thời gian cấp hàng lẫn giá cả. Vì vậy, yêu cầu hàng năm phải đầu tư nhiều chi phí để nghiên cứu, học tập, nắm bắt làm chủ thiết bị.

**7. Tình hình sử dụng nhà xưởng, đất đai**

- Diện tích văn phòng, nhà xưởng đang sử dụng: 424.991 m<sup>2</sup>
- Diện tích nhà xưởng không cần dùng: 0 m<sup>2</sup>
- Diện tích đất đang sử dụng trong kinh doanh: 49.120.548 m<sup>2</sup>
- Diện tích đất đang quản lý: 49.545.539 m<sup>2</sup>

**8. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm 0h ngày 01/04/2009**

Theo Quyết định số 83/QĐ-EVN ngày 04/3/2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi để cổ phần hoá, giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại thời điểm 0g ngày 01/4/2009 cụ thể như sau:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp: **9.230.817.063.123** đồng
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước: **4.248.850.939.657** đồng
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp: **2.881.611.163** đồng

Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp như sau:

**Bảng 4: Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp**

*Đơn vị: đồng*

STT	Loại tài sản	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
<b>A</b>	<b>Tài sản không cần dùng</b>	<b>1.283.324.200</b>	<b>1.283.324.200</b>	-
1	Tài sản cố định	1.283.324.200	1.283.324.200	-
2	Công nợ phải thu khó đòi	-	-	-
3	Hàng hóa vật tư ứ đọng	-	-	-
4	Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>B</b>	<b>Tài sản chờ thanh lý</b>	<b>1.598.286.963</b>	<b>1.598.286.963</b>	-
1	Tài sản cố định	1.598.286.963	1.598.286.963	-
2	Hàng hoá vật tư ứ đọng			
<b>C</b>	<b>TS hình thành từ Quỹ khen</b>	-	-	-

	<b>thưởng, phúc lợi sẽ bàn giao cho công ty cổ phần quản lý và sử dụng</b>			
--	--	--	--	--

**9. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết:**

- **Vốn góp liên doanh, liên kết:** Trong năm 2008, 2009 Công ty đã sử dụng vốn khấu hao cơ bản để góp vốn vào các Công ty cổ phần phát điện theo phân bổ của EVN như sau:
  - + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện A Vương 17.190 trđ. Nhà máy Thủy điện A Vương đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
  - + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Srêpôk 5.400 trđ, cả 2 tổ máy đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
  - + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ 11.520 trđ, cả 2 tổ máy đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
  - + Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4 là 4.992 trđ, cả 2 tổ máy đã đưa vào vận hành khai thác trong năm 2009.
  - + Góp vốn vào Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình là 1.400 trđ trong năm 2008 và 2009. Dự kiến sẽ phát điện đợt 1 12MW vào năm 2013 và đợt 2 thêm 12MW vào năm 2014.

Công ty đã góp vốn vào 4 Công ty cổ phần thủy điện Srêpôk, A Vương, Sông Ba Hạ, Sêsan 4 theo sự phân bổ của Tập đoàn, đến nay các Công ty này đã phát điện. Tuy nhiên do thay đổi mô hình hoạt động của các Công ty cổ phần nên phần vốn góp của Công ty cũng chưa được chia cổ tức và Công ty cũng chưa có biện pháp xử lý phần vốn góp này. Đề nghị Tập đoàn hướng dẫn thực hiện.

- Lao động cần được xử lý trước khi cổ phần hóa: **52 người**
- Các khoản công nợ cần xử lý: Không có

**PHẦN THỨ HAI**  
**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ**

**1. Hình thức cổ phần hoá:**

Căn cứ tình hình thực tế và Điều 4 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chọn hình thức cổ phần hoá là: **bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.**

**2. Tên gọi Công ty cổ phần:**

Tên gọi Công ty cổ phần:                   CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Tên giao dịch quốc tế:                   DA NHIM - HAM THUAN – DA MI HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:                                 **EVNHPC DHD**

Trụ sở chính:                               Số 80A đường Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại:                                 063 3 728171

Fax:   063 3 866457

Email   [trusochinh@dhd.com.vn](mailto:trusochinh@dhd.com.vn)

Website                                     [www.dhd.com.vn](http://www.dhd.com.vn)

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt điện, phong điện, năng lượng mặt trời, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220KV;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp;

- Sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện;
- Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản, kinh doanh thủy sản;
- Trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản; chế biến các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng.
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Khai thác và cung cấp nước sạch.

#### **4. Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 0h ngày 01/04/2009**

Theo Quyết định số 83/QĐ-EVN ngày 4/3/2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để cổ phần hoá:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp: **9.230.817.063.123** đồng, *trong đó:*
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: **4.248.850.939.657** đồng

#### **5. Vốn điều lệ: 4.248.000.000.000 đồng**

- Số lượng cổ phần phát hành: 424.800.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phần

Phần chênh lệch giữa phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và vốn điều lệ là 850.939.657 đồng sẽ được công ty chuyển trả về Tập đoàn.

#### **6. Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông:**

- Số cổ phần Nhà nước: **316.600.000 cổ phần**, chiếm **75%** tổng số cổ phần.
- Số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong Công ty: **454.600 cổ phần**, chiếm **0,10%** tổng số cổ phần (Phụ lục 1 - Danh sách lao động mua cổ phần ưu đãi).
- Số cổ phần bán ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược: **0 cổ phần**, chiếm **0%** tổng số cổ phần (Phụ lục 2 – Danh sách nhà đầu tư chiến lược).
- Số cổ phần bán cho tổ chức công đoàn: **0 cổ phần**, chiếm **0%** tổng số cổ phần .
- Số cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài Công ty: **105.745.400 cổ phần**, chiếm **24,9%** tổng số cổ phần.

#### **7. Cổ phần CBCNV được mua ưu đãi (Phụ lục 1)**

- Tổng số lao động tại thời điểm 4/3/2010: **319 người**
- Số lao động được mua ưu đãi: **319 người**



- Tổng số năm công tác tính đến ngày 4/3/2010: 4.546 năm
- Tổng số cổ phần được mua ưu đãi: 454.600 cổ phần

Danh sách người lao động, số năm công tác của từng người, số cổ phần từng người được mua ưu đãi lập theo Phụ lục 1 kèm theo Phương án này.

**8. Cổ phần tổ chức Công đoàn được mua ưu đãi: 0 cổ phần**

**9. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: 0 cổ phần**

**10. Kế hoạch sắp xếp lao động:**

- Số lao động có tên trong danh sách thường xuyên ở thời điểm quyết định cổ phần hóa (theo Phụ lục 4): 319 người
- Số lao động nghỉ hưu từ 1/4/2010: 0 người
- Số lao động chuyển sang Công ty cổ phần: 267 người
  - Những lao động sẽ về hưu trong năm 2010 và 2011 là 9 người
- Số lao động dôi dư: 52 người

Trong đó:

- Lao động dôi dư theo Nghị định 110/2007/NĐ-CP: 42 người*
- Lao động dôi dư theo Bộ luật lao động: 10 người*

Kế hoạch sắp xếp lao động được lập theo Phụ lục 7 kèm theo Phương án này.

Thực hiện theo thông tư 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10/9/2007 của Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước. Tại mục IV bước 5 mục c4 quy định “Đối với lao động không có nhu cầu sử dụng không thuộc diện giải quyết chế độ theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP (mẫu số 11 kèm theo Thông tư này) công ty, đơn vị lập danh sách riêng để giải quyết chế độ theo quy định của Bộ luật Lao động (Điều 31, Điều 17, Điều 42 Bộ luật Lao động)”

Điều 31 Bộ luật lao động quy định “Trong trường hợp sáp nhập,... chuyển quyền sở hữu ... Người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của điều này được trợ cấp mất việc làm theo quy định tại khoản 1 điều 17 của Bộ luật lao động” do đó công ty áp dụng quy định này để giải quyết chế độ cho 10 lao động không thuộc đối tượng của Nghị định 110/2007/NĐ-CP (10 lao động này tuyển vào Công ty sau ngày 21/4/1998).

**11. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư**

Theo Phụ lục 5 và Phụ lục 6 (thông tư 18/2007/TT-BLĐTB-XH ngày 10 tháng 9 năm 2007).

Sau khi phương án lao động được duyệt thì Công ty sẽ sử dụng mẫu số 6 theo thông tư 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10/9/2007 của Bộ Lao động thương binh xã hội để ra quyết định cho từng người.

**12. Thời gian, cơ quan bán cổ phần và giá khởi điểm**

- Thời gian dự kiến: Tháng 5, 6 năm 2010.

- Phương thức bán cổ phần: Thực hiện bán đấu giá tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Tổ chức tài chính trung gian bán đấu giá cổ phần: Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các đại lý khác (sẽ cập nhật trước thời điểm đấu giá theo quy định).
- Đề xuất giá khởi điểm cổ phần bán ra bên ngoài: 14.000 đồng /cổ phần (*xem chi tiết Phụ lục 8*).

### 13. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước

	<i>Đơn vị: đồng</i>
(1) Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	<b>4.248.850.939.657</b>
(2) Chênh lệch giữa giá đấu giá (dự kiến theo giá khởi điểm là 14.000 đồng) và mệnh giá cổ phần (10.000 đồng)	424.800.000.000
<i>Trong đó:</i>	
+ Chênh lệch do bán cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài (105.745.400 CP * 4.000 đồng/CP)	422.981.600.000
+ Chênh lệch do bán cổ phần cho người lao động (454.600 CP * 4.000 đồng/CP)	1.818.400.000
(3) Giá trị cổ phần Nhà nước (318.600.000 CP * 10.000 đồng/CP)	3.186.000.000.000
(4) Giá trị ưu đãi cho người lao động (454.600 CP * 14.000 đồng/CP * 40%)	2.545.760.000
(5) Giá trị ưu đãi cho tổ chức Công đoàn	-
(6) Chi phí cổ phần hóa	500.000.000
(7) Trợ cấp lao động dôi dư theo Nghị định 110/2007/CP	1.921.095.685
(8) Số tiền nộp về Tập đoàn (8) = (1) + (2) – (3) – (4) – (5) – (6) – (7)	1.482.684.083.972

Số tiền chênh lệch giữa bán đấu giá và mệnh giá sau khi trừ chi phí cổ phần hóa sẽ nộp về Tập đoàn theo qui định.

### 14. Phương án đầu tư doanh nghiệp sau cổ phần hoá

#### 14.1 Mục tiêu

- Tối đa hóa giá trị doanh nghiệp vì quyền lợi của cổ đông.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận, phát triển doanh nghiệp theo hướng bền vững; tiến tới mở rộng địa bàn và phạm vi hoạt động;
- Quan tâm đầu tư cho công tác phát triển nguồn và lưới điện;
- Xây dựng, áp dụng và liên tục cải tiến các quá trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008;
- Chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tinh thần trách nhiệm để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao;
- Tăng cường trang bị máy móc, phương tiện, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin vào quá trình sản xuất kinh doanh;
- Đảm bảo việc làm ổn định và tích cực chăm lo đời sống cho CBCNV.

## **14.2 Đặc điểm doanh nghiệp sau cổ phần hóa:**

### **14.2.1 Đặc điểm chung:**

Ngày 26/8/2005, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) đã có Quyết định số 2743/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi. Sau nhiều lần thay đổi thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá là 0 giờ ngày 01/4/2009 theo Văn bản số 309/EVN-ĐM & PTDN ngày 15/6/2009 của EVN. Đến ngày 04/03/2010, EVN đã có quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại thời điểm 0h ngày 01/04/2009, theo đó Giá trị thực tế của doanh nghiệp là **9.230.817.063.123** đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước là **4.248.850.939.657** đồng.

### **14.2.2 Thuận lợi và khó khăn:**

#### **Thuận lợi**

- Là nhà máy thủy điện nên chi phí đầu vào cũng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thiết bị, công trình thấp hơn nhiều so với các nhà máy nhiệt điện.
- Nhân lực trong Công ty đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quản lý và vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thiết bị, công trình trong nhà máy điện, trình độ chuyên môn và năng lực công tác được nâng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong tình hình mới.
- Mô hình quản lý được sắp xếp theo hướng chủ động và linh hoạt trong quá trình hoạt động, phát huy năng lực của mọi người. Người lao động có ý thức tiết kiệm chi phí, phấn đấu tăng năng suất lao động.
- Công ty đã ký hợp đồng bán điện trực tiếp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên bảo đảm đầu ra ổn định, tạo điều kiện cho Công ty tập trung vào sản xuất, khai thác nguồn thủy năng một cách hợp lý, có hiệu quả, tiến tới mở rộng địa bàn và phạm vi hoạt động.

- Với 2 khu vực phát điện là Đa Nhim – Sông Pha và Hàm Thuận – Đa Mi tách biệt nhau về vị trí địa lý nên cũng có thể bù đắp sản lượng và chia sẻ rủi ro cho nhau khi thời tiết cực đoan cục bộ.
- Hệ thống thiết bị phát điện của nhà máy Thủy điện Đa Nhim đã được phục hồi, thay đổi công nghệ xong từ tháng 8 năm 2006 bảo đảm cho một vòng đời hoạt động mới.

### **Khó khăn**

- Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Trong trường hợp hạn hán kéo dài, lượng mưa thấp hơn so với năng lực thiết kế sẽ ảnh hưởng đến sản lượng điện sản xuất của các nhà máy. Ngoài ra, các thiên tai khác như lũ quét và mưa lớn có thể gây thiệt hại về đường và các công trình đê đập của nhà máy, gây ra sự cố trong việc phát điện và tăng chi phí sửa chữa.
- Nhu cầu nước tưới và sinh hoạt cho nhân dân khu vực hạ du từ sau các nhà máy Đa Nhim và Đa Mi cũng là sức ép đối với Công ty do có những lúc Công ty phải chấp nhận chào giá bán điện thấp để được huy động phát điện - cấp nước cho hạ du.
- Hệ thống thiết bị của các nhà máy trong Công ty đa dạng, nhiều chủng loại, gồm cả thế hệ cũ lẫn thế hệ mới, trong đó đáng quan tâm lưu ý là hệ thống điều tốc, điều thế, hệ thống điều khiển DCS, hệ thống rơ le kỹ thuật số thuộc loại thế hệ mới so với trong nước, nên chưa thể nắm bắt làm chủ được ngay, đòi hỏi hàng năm phải đầu tư nhiều chi phí để nghiên cứu, tìm hiểu, nắm bắt làm chủ. Mặt khác, một số chủng loại thiết bị, vật tư trước mắt phải nhập ngoại nên bị lệ thuộc nhiều vào nhà sản xuất cả về giá lẫn thời hạn cấp hàng, do đó ảnh hưởng đến thời gian sửa chữa và chi phí giá thành.
- Khó khăn về sản lượng: sản lượng điện không ổn định qua các năm và phụ thuộc vào thiên nhiên. Trong những năm gần đây thời tiết biến động bất thường gây khó khăn cho sản xuất thủy điện. Tuy nhiên sản lượng bình quân qua các năm đều đạt và vượt sản lượng thiết kế.
- Yêu cầu về bảo đảm lợi nhuận, cổ tức đối với các cổ đông cũng là một áp lực đối với Công ty vì Công ty có vốn điều lệ lớn.

### **14.3 Các chỉ tiêu SXKD cơ bản của doanh nghiệp sau cổ phần hóa:**

#### **14.3.1 Kế hoạch sản xuất điện: Các chỉ tiêu chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>BQ (2010-2013)</b>
<b>Sản lượng điện sản xuất (trkWh)</b>	<b>2.576</b>	<b>2.576</b>	<b>2.576</b>	<b>2.576</b>	<b>2.576</b>
<b>Sản lượng điện giao nhận (trkWh)</b>	<b>2.524</b>	<b>2.524</b>	<b>2.524</b>	<b>2.524</b>	<b>2.524</b>
<b>Vốn điều lệ (trđ)</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>
<b>Giá điện bán ra (đồng)</b>	<b>483,74</b>	<b>483,74</b>	<b>483,74</b>	<b>483,74</b>	<b>483,74</b>

<b>Doanh thu (trđ)</b>	<b>1.220.960</b>	<b>1.220.960</b>	<b>1.220.960</b>	<b>1.220.960</b>	<b>1.220.960</b>
<b>Tổng chi phí (trđ)</b>	<b>890.508</b>	<b>886.522</b>	<b>878.633</b>	<b>869.712</b>	<b>881.344</b>
<b>Giá thành đơn vị (đ/kWh)</b>	<b>352,7</b>	<b>351,2</b>	<b>348,1</b>	<b>344,6</b>	<b>349,18</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (trđ)</b>	<b>330.452</b>	<b>334.438</b>	<b>342.327</b>	<b>351.248</b>	<b>339.616</b>

Nguyên tắc tính toán giá điện: Các yếu tố chi phí sản xuất biến đổi căn cứ bình quân thực hiện 4 năm trước khi xác định giá trị doanh nghiệp có tính đến yếu tố trượt giá mỗi năm 5% khi ra Công ty cổ phần để làm cơ sở tính chi phí đầu vào.

Đối với yếu tố chi phí cố định như khấu hao áp dụng theo quy định tại Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính; Chi phí sửa chữa lớn: tính bình quân 30tỷ/năm, dựa trên giá trị thực hiện các năm trước và chu kỳ sửa chữa máy móc thiết bị của Công ty trong các năm tới.

Đối với phí dịch vụ môi trường rừng, thuế tài nguyên, thuê đất được tính theo các quy định hiện hành.

Giá điện tính theo chu kỳ 4 năm (2010-2013). Sau 4 năm sẽ tính toán lại cho một chu kỳ mới.

**Chênh lệch tỷ giá:** Do khoản chênh lệch tỷ giá chưa được tính trong giá điện, do vậy trong giá điện bán ra 483,74 đ/kWh chưa tính đến yếu tố chênh lệch tỷ giá. Hiện nay Bộ Công Thương đang triển khai dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục thẩm định và ban hành giá bán điện theo cơ chế thị trường theo Quyết định số 21/2009/QĐ –TTg ngày 12/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ. EVN ghi nhận nội dung này, khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ khoản chênh lệch tỷ giá tính vào giá điện thì EVN sẽ điều chỉnh vào giá điện cho Công ty .

Qua các chỉ tiêu tính toán trên, giá bán điện đối với Công ty thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi khi cổ phần hoá là 483,74 đ/kWh. Trường hợp sản lượng điện giao nhận thực hiện năm vượt cam kết (2.524 triệu kWh) thì đối với sản lượng điện vượt (từ 2.525 triệu kWh trở lên), giá điện sẽ giảm xuống 193,5đ/kWh. Trường hợp sản lượng điện thực hiện năm không đạt cam kết (2.524 triệu kWh), để công bằng giữa bên mua và bên bán thì ngoài phần thanh toán với giá 483,74 đ/kWh cho sản lượng điện thực hiện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam còn thanh toán bổ sung cho sản lượng điện thiếu hụt (chênh lệch giữa sản lượng điện theo cam kết và sản lượng điện thực hiện năm) với mức giá 338,62 đ/kWh.

#### **a. Giải pháp về sản xuất kinh doanh**

##### **a1. Giải pháp sản xuất**

Để đảm bảo đạt được mức sản lượng đã cam kết trong 4 năm 2010-2013 là 2.576 trkWh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về sản xuất và sửa chữa bảo trì thiết bị:

- Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, để nâng cao tính sẵn sàng của thiết bị, đáp ứng yêu cầu phát điện an toàn, liên tục, hiệu quả.
- Chuẩn bị đầy đủ vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược để kịp thời thay thế đối với các linh kiện, thiết bị hay hỏng hóc hoặc vật tư tiêu hao theo thời gian.
- Nâng cao năng lực đội ngũ vận hành, lực lượng sửa chữa, tăng cường công tác kiểm tra trong vận hành, kiểm tra việc chấp hành quy trình, quy phạm, biện pháp kỹ thuật thi công, biện pháp an toàn.
- Thực hiện tốt công tác quản lý thiết bị, thống kê, phân tích, điều tra xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của từng cá nhân trước các sự cố để có biện pháp khắc phục, nhằm hạn chế, ngăn ngừa sự cố.
- Phân đầu giảm tỷ lệ điện tự dùng cho sản xuất điện, nâng cao sản lượng điện thương phẩm bằng các chính sách tiết kiệm điện.
- Thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cũng như sửa chữa lớn hệ thống thiết bị, công trình thật tốt để đảm bảo hiệu suất và các thông số thiết kế ban đầu, giảm suất sự cố trong vận hành, tăng khả năng sẵn sàng của thiết bị, đáp ứng yêu cầu huy động của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện quốc gia cũng như yêu cầu của thị trường cạnh tranh phát điện.

## **a2. Giải pháp về doanh thu và chi phí**

### *Tăng doanh thu*

Theo lộ trình của thị trường điện năm 2011 Công ty sẽ tham gia vào thị trường phát điện cạnh tranh, với giá bán thấp là 483,74đ/kWh, Công ty có cơ hội để gia tăng doanh thu.

Công ty đã thành lập một tổ chào giá thị trường để theo dõi và có kế hoạch chào giá cạnh tranh hiệu quả. Tổ chào giá có trách nhiệm theo học tất cả các chương trình tập huấn của EVN và Cục Điều tiết Điện lực tổ chức và xây dựng kế hoạch chào giá chi tiết cho công ty.

### *Giảm chi phí*

- Quản lý giá thành: Rà soát lại các định mức tiêu hao vật liệu, văn phòng phẩm, vật tư trong sửa chữa lớn và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thiết bị, công trình,... góp phần giảm chi phí sản xuất. Có chính sách khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong quá trình hoạt động thực hành tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sản xuất và kỷ luật nghiêm minh các trường hợp vi phạm.
- Tổ chức khảo sát lập phương án và dự toán sửa chữa thiết bị, công trình đầy đủ, chính xác theo hướng có chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm. Chủ động tìm kiếm các vật tư, thiết bị trong nước đáp ứng đặc tính, thông số kỹ thuật để thay thế cho các vật tư, thiết bị nhập ngoại, giảm chi phí mua vật tư. Tìm các nhà cung cấp dài hạn và ổn định đối với vật tư thiết bị nhập ngoại thay thế cho các tổ máy trong Công ty.

## **b. Mô hình tổ chức**

- Sau khi cổ phần hoá, Công ty sẽ chủ động sắp xếp lại mô hình tổ chức hoạt động cho phù hợp với mô hình Công ty cổ phần và phù hợp với mô hình tổ chức chung của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ tiến hành củng cố, sắp xếp và bổ sung chức năng nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, hướng tới mục tiêu thực hiện tốt các kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đặt ra cho giai đoạn 2010-2013. Tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực khi chuyển sang cơ chế hoạt động của Công ty cổ phần.
- Thực hiện nâng cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 phiên bản 2008 trong năm 2010 và Công ty liên tục cải tiến để hoàn thiện hệ thống quản lý.

### **c. Giải pháp về nhân sự**

- Sau khi cổ phần hoá, Công ty sẽ tiến hành rà soát lại toàn bộ bộ máy nhân sự của Công ty nhằm tổ chức hệ thống quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh cho phù hợp với mô hình mới.
- Tiếp tục tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ, công nhân kỹ thuật để có đủ trình độ và năng lực công tác, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của tình hình mới.
- Tuyển dụng thêm nhân lực có đủ trình độ, năng lực, nhiệt tình công tác để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Bảo đảm đời sống cho cán bộ công nhân viên, phân đấu tăng tiền lương hàng năm.
- Gắn quyền lợi (tiền lương, thưởng) của cán bộ công nhân viên với thành tích trong công tác sản xuất của họ và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua Quy chế phân phối thu nhập.
- Đẩy mạnh các phong trào thi đua: thi đua trong sửa chữa lớn; thi đua ca vận hành an toàn kinh tế...

### **14.3.2 Sản phẩm dịch vụ kỹ thuật và các hoạt động sản xuất khác: cung cấp dịch vụ kỹ thuật do Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi đảm trách.**

Công ty thành lập Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi để chuyên trách phân cung cấp dịch vụ cho các nhà máy điện.

#### **a. Mục tiêu của Trung tâm**

Mục tiêu của Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật là đạt được doanh thu hàng năm ở mức khoảng 20 tỷ đồng. Ngoài cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho 4 Nhà máy của Công ty, Trung tâm còn cung cấp dịch vụ kỹ thuật như tư vấn, sửa chữa, bảo trì, đào tạo, vận hành, thí nghiệm hiệu chỉnh ... cho các Nhà máy điện và các cơ sở công nghiệp.

#### **b. Phân khúc thị trường**

- Hiện tại, có rất nhiều nhà đầu tư đã và đang làm thủ tục xúc tiến đầu tư và thực hiện đầu tư vào các dự án về thủy điện và phong điện trên địa bàn khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Phần lớn các nhà đầu tư này không phải trong ngành điện, vì vậy trung tâm với hoạt động chuyên môn và chuyên nghiệp cung cấp các dịch vụ tư vấn cho họ về lĩnh vực quản lý đầu tư, thực hiện dự án, đấu thầu, xét thầu, thẩm tra hồ sơ, bản vẽ thi công và giám sát thi công xây lắp, cũng như đào tạo lực lượng vận hành và sửa chữa, biên soạn tài liệu và thực hiện vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa ngay khi các nhà máy đưa vào hoạt động khai thác phát điện.

- Hiện tại, trong khu vực Tây Nguyên chưa có tổ chức nào có loại hình dịch vụ tương tự như của Trung tâm, nên lợi thế kinh doanh lớn nhất của Trung tâm chính là địa điểm kinh doanh. Ngoài ra, năng lực kinh nghiệm cũng là yếu tố lợi thế của Trung tâm, phần lớn lực lượng lao động trong Trung tâm đều đã tham gia nhiều công trình sửa chữa lớn hệ thống thiết bị, công trình và quản lý dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tổ máy phát điện, với nhiều cấp công suất (từ 1,5 MW đến 150 MW), nhiều chủng loại thiết bị (turbine Pelton, Francis - trực đứng kiểu treo và bán dù, trực ngang.....).
- Khách hàng mục tiêu của Trung tâm là các Nhà máy điện đang vận hành, các Chủ đầu tư dự án xây dựng nguồn điện và trạm phân phối điện, các khu công nghiệp trong khu vực Tây Nguyên, đặc biệt là tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Đồng Nai. Hiện tại Công ty đang thực hiện các dịch vụ và có các biên bản ghi nhớ với các khách hàng.

Danh sách khách hàng tiềm năng:

<b>TT</b>	<b>Đối tác</b>	<b>Tên nhà máy</b>	<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Đại Hải.	Nhà máy thủy điện Srêpok 4 (80MW)	Đào tạo công nhân vận hành Sửa chữa bảo trì thiết bị	Sau khi nhà máy đi vào vận hành, dự kiến từ năm 2010.
2	Công ty Cổ phần Trung Nam	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2 (70MW)	Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị Đào tạo công nhân vận hành Sửa chữa bảo trì thiết bị	Từ năm 2010
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Nhà máy thủy điện A Lưới (170MW)	Đào tạo lực lượng sửa chữa Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị	Từ 2010 đến 2012.
4	Ban quản lý dự án Thủy điện 6	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3&4	Đào tạo lực lượng vận hành Sửa chữa bảo trì	Sau khi nhà máy đi vào vận hành, dự kiến từ năm



			thiết bị	2012.
5	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	Nhà máy thủy điện Bảo Lộc (24MW)	Đào tạo lực lượng vận hành Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị Sửa chữa bảo trì thiết bị	Từ T01/2007 đến T12/2009. Sau khi nhà máy đi vào vận hành từ T.12/2009
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Nhà máy thủy điện Đasiat (13,5MW)	Đào tạo lực lượng vận hành Lắp đặt thiết bị Sửa chữa bảo trì thiết bị	Từ 06/2008 đến nay.
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (34MW)	Đào tạo lực lượng vận hành Lắp đặt thiết bị Sửa chữa bảo trì thiết bị	Từ năm 2010
8	Công ty cổ phần thủy điện Hạ Sông Pha	Nhà máy thủy điện hạ Sông Pha (10,5MW)	Tư vấn quản lý dự án Lắp đặt thiết bị Sửa chữa bảo trì thiết bị Vận hành nhà máy	Từ năm 2010

Trong các dịch vụ trên thì chỉ có dịch vụ bảo trì sửa chữa các nhà máy điện là công việc lâu dài đi suốt thời gian của dự án, Công ty xác định cung cấp các dịch vụ ban đầu ngắn hạn khi hình thành dự án như tư vấn hồ sơ mời thầu mua sắm thiết bị, tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị, lắp đặt thiết bị, đào tạo lực lượng vận hành... là để Công ty tích lũy kinh nghiệm và là bước chuẩn bị cho mục tiêu là cung cấp dịch vụ sửa chữa bảo trì lâu dài cho các nhà máy này.

Ngoài các đối tác trên, Công ty đang tiếp tục tìm kiếm các khách hàng mới trong khu vực.

### c. Kế hoạch marketing

Về chiến lược tiếp thị, Trung tâm sẽ tập trung vào 3 mảng chính:

- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cho các dự án đầu tư xây dựng nguồn điện: Tư vấn giám sát thi công xây lắp, thực hiện thi công xây lắp, tư vấn thẩm định hồ sơ và bản vẽ kỹ thuật; lập và quản lý các dự án đầu tư nhà máy điện,...
- Thực hiện các hợp đồng vận hành và sửa chữa, bảo dưỡng thuê cho các Công ty, nhà máy điện;
- Đào tạo lực lượng vận hành, sửa chữa và biên soạn quy trình, tài liệu kỹ thuật trong nhà máy điện.

Chiến lược kinh doanh này được lựa chọn do đây là lĩnh vực chưa có nhiều tổ chức có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện.

Về giá cả: tận dụng lợi thế về vị trí địa lý nên Công ty chọn chiến lược giá thấp để chiếm lĩnh thị trường. Giá cung cấp các dịch vụ kỹ thuật sẽ được tính thấp hơn thị trường dựa vào sử dụng năng lực dư thừa và lúc nhàn rỗi của máy móc thiết bị công tác, phương tiện làm việc, nhà xưởng, phương tiện đi lại từ sản xuất điện.

Dựa trên lợi thế về qui mô: các nhà máy điện nhỏ khi thành lập đội sửa chữa riêng không hiệu quả vì vừa cồng kềnh vừa không chuyên. Công ty xây dựng gói sản phẩm dịch vụ trọn gói cho khách hàng lựa chọn các giải pháp kỹ thuật của Công ty, đưa ra các giải pháp vượt trội của việc thuê hay thành lập một bộ phận sửa chữa để cho khách hàng lựa chọn.

#### **d. Kế hoạch nhân sự**

Một trong những điểm yếu của công ty là tính chuyên nghiệp của bộ phận sửa chữa còn thấp. Mặc dù lực lượng sửa chữa có nhiều ngành nghề, có kinh nghiệm nhưng lâu nay quen làm trong môi trường doanh nghiệp nhà nước nên thiếu tính chuyên nghiệp.

Tuy nhiên đứng trước cơ hội thị trường mới, rộng, đầy tiềm năng, Công ty lựa chọn chiến lược là kết hợp điểm yếu của công ty và cơ hội bên ngoài để sắp xếp lại bộ máy tổ chức của công ty. Công ty chú trọng công tác đào tạo thêm kiến thức quản lý, rèn luyện tác phong, ban hành qui tắc ứng xử trong công ty, nâng cao tinh thần hỗ trợ khi làm việc nhóm. Công ty nhân cơ hội này để nắm bắt thị trường và nâng cao vị thế cạnh tranh.

#### **e. Kế hoạch tài chính**

Doanh thu dựa vào định mức chi phí vận hành và bảo dưỡng cho các nhà máy điện do Bộ Công thương ban hành thống nhất trong toàn ngành. Tùy vào công suất của từng nhà máy mà có tỉ lệ cao thấp khác nhau và phụ thuộc vào khả năng thương lượng của công ty.

Các sản xuất khác của Công ty như cho thuê văn phòng, cho thuê xe nhưng doanh thu không đáng kể, Công ty không lập chiến lược cụ thể cho các hoạt động này.

Trung tâm là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty nên doanh thu và chi phí nội bộ sẽ bù trừ khi lập báo cáo của của Công ty. Lợi nhuận của Trung tâm sẽ tính trên doanh thu bên ngoài, không tính trên doanh thu nội bộ.

Bảng dự kiến doanh thu và chi phí của trung tâm

STT	Diễn giải	2010	2011	2012	2013	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>Doanh thu</b>					
1	Tiền công SCL cho Công ty	6.500	6.500	7.000	7.000	
2	Tiền công bảo trì, SC thường xuyên cho Công ty	1.500	1.500	1.500	1.500	
3	Thu từ cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy thủy điện nhỏ bên ngoài và từ dịch vụ khác	8.379	12.804	18.760	22.795	
	<b>Tổng cộng thu</b>	<b>16.379</b>	<b>20.804</b>	<b>27.260</b>	<b>31.295</b>	

<b>II</b>	<b>Chi phí</b>					
1	Tiền lương	9.500	10.650	11.715	12.887	
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...	527	527	527	527	
3	Khấu hao TSCĐ	2.500	3.000	4.000	4.000	
4	Chi phí vật tư, vật liệu, VP phẩm	515	2.000	3.000	5.000	
5	Tiền ăn ca	660	660	780	900	
6	Thuê chuyên gia	400	600	800	800	
7	Thuê lao động thời vụ	120	120	120	120	
8	Thuê đất	72	84	84	84	
9	Chi phí quản lý	300	414	414	414	
10	Chi phí đào tạo	250	250	250	250	
11	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	400	500	1.000	1.000	
12	Chi phí dịch vụ mua ngoài	240	300	500	500	
13	Chi phí khác	250	250	500	800	
	<b>Tổng cộng chi phí</b>	<b>15.734</b>	<b>19.355</b>	<b>23.690</b>	<b>27.282</b>	
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>645</b>	<b>1.449</b>	<b>3.570</b>	<b>4.013</b>	<b>Nộp về Cty</b>
<b>IV</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu bên ngoài</b>	<b>3,9%</b>	<b>7,0%</b>	<b>13,1%</b>	<b>12,8%</b>	

### 14.3.3 Chiến lược đầu tư

#### **Đầu tư xây dựng cơ bản:**

##### **a. Dự án đang đầu tư:**

Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đang tiến hành đầu tư xây dựng công trình Mở rộng trụ sở hành chính và Nhà trực vận hành cho CBCNV tại thị xã Bảo Lộc. Trong thời gian tới Công ty cổ phần tiếp tục đầu tư dự án nói trên, đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty.

##### **b. Các dự án năng lượng:**

Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ: địa bàn 3 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng rất nhiều vị trí địa lý thuận lợi để xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ. Hiện nay vẫn còn nhiều dự án chưa triển khai thực hiện. Công ty đã gửi văn bản và đang liên hệ với địa phương và các cơ quan chức năng để đăng ký đầu tư các dự án xây dựng nhà máy thủy điện nhỏ. Theo báo cáo của Sở Công nghiệp tỉnh Lâm Đồng, tại tỉnh Lâm Đồng có 59 điểm xây dựng thủy điện vừa và nhỏ, hiện đã có 36 dự án đã có chủ trương đầu tư của UBND với tổng công suất lắp máy khoảng 393,2 MW.

Đầu tư vào các nhà máy phong điện: Ninh Thuận và Bình Thuận là 2 tỉnh có vị trí thuận lợi về năng lượng gió trong nước, mỗi Nhà máy có công suất từ 30MW đến 50MW với suất đầu tư khoảng 1,8 triệu USD/MW. Công ty đang làm thủ tục đăng ký và xin chủ trương của UBND tỉnh Ninh Thuận để khảo sát và lập báo cáo đầu tư 02 dự án điện gió tại xã Lợi Hải có công suất 50MW và xã Lợi Hải-Công Hải có công suất 85MW tại huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận. với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 dự kiến là 2.000 tỷ đồng.

Công ty đang góp vốn vào Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình với tỉ lệ vốn góp là 20% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình.

**Đầu tư phát triển:**

Tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu các thiết bị, phương tiện, dụng cụ cần thiết để trang bị phục vụ đắc lực cho công tác sản xuất kinh doanh và không ngừng cải thiện, nâng cao điều kiện làm việc cho CBCNV trong Công ty.

**Đầu tư tài chính:**

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản hàng năm và lợi nhuận để lại. Nguồn vốn khấu hao sau khi dùng chi trả các khoản vay dài hạn và đầu tư xây dựng, đầu tư phát triển, Công ty có thể chủ động và phối hợp với các cổ đông có kinh nghiệm, có khả năng trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh, tìm kiếm các cơ hội đầu tư, góp vốn liên doanh hoặc tham gia đầu tư tài chính tiền tệ, bất động sản và đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng các nhà máy điện theo định hướng của Chính phủ, Bộ Công nghiệp và của EVN.

Kế hoạch sử dụng nguồn khấu hao TSCĐ hàng năm còn lại sau khi trả nợ gốc:

TT	Năm	2010	2011	2012	2013	Cộng
1	Vốn từ khấu hao	471.188	567.243	567.243	567.243	2.172.917
2	Trả gốc vay ngân hàng	357.077	529.022	542.741	554.655	1.983.495
3	Dòng tiền khả dụng	114.111	38.221	24.502	12.588	189.422
4	Kế hoạch sử dụng	67.000	38.500	31.000	52.500	189.000
	1. Xây dựng khu văn phòng Bảo Lộc	14.000	-	-	-	14.000
	2. Trả tiền 5% còn lại cho nhà thầu Lot 2	17.000	-	-	-	17.000
	3. Hệ thống thông tin quản lý vận hành	7.500	3.000	-	-	10.500
	4. Máy biến áp 1T Sông Pha	6.000	-	-	-	6.000
	5. Hành lang bảo vệ hệ	1.500	-	-	-	1.500

thống hồ chứa					
6. Góp vốn vào Công ty CP Phong điện Thuận Bình	11.000	20.500	11.000	4.100	46.600
7. Đầu tư 2 dự án phong điện tại Ninh Thuận	10.000	15.000	20.000	48.400	93.400

Kết quả đầu tư: đối với phần vốn đã góp vào các Công ty cổ phần phát điện, hiện nay do các Công ty đang chuyển đổi mô hình hoạt động nên chưa biết kết quả thế nào, đầu tư vào dự án phong điện Thuận Bình ít nhất đến năm 2012 mới phát điện tổ máy đầu tiên, trong những năm đầu còn khó khăn chưa thể chia cổ tức mà có thể sẽ được chia trong các năm sau đó. Hai dự án phong điện tại Ninh Thuận cũng mới bắt đầu tiến hành chưa thể phát điện trong năm 2013 nên chưa đem lại lợi nhuận.

Doanh thu từ hoạt động tài chính: Với nguồn tiền nhàn rỗi từ doanh thu bán điện Công ty tranh thủ gửi tiết kiệm và ủy thác quản lý vốn cho Công ty tài chính cổ phần điện lực.

Công ty cũng có nguồn thu nhập từ các hoạt động đầu tư góp vốn vào các dự án thủy điện.

#### 14.3.4 Tổng hợp chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh trong 4 năm liền kề sau khi cổ phần hóa:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
<b>I. Vốn điều lệ</b>	<b>Trđồng</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>	<b>4.248.000</b>
<b>II. Sản xuất điện</b>					
1. Sản lượng điện SX	trkWh	2.576	2.576	2.576	2.576
2. Sản lượng điện giao nhận	trkWh	2.524	2.524	2.524	2.524
3. Giá điện bán ra (đồng)	đ/kWh	483.74	483.74	483.74	483.74
4. Doanh thu (trđ)	Trđồng	1.220.960	1.220.960	1.220.960	1.220.960
5. Tổng chi phí (trđ)	Trđồng	890.508	886.522	878.633	869.712
6. Lợi nhuận	Trđồng	330.452	334.438	342.337	351.248
<b>III. Sản xuất khác</b>	<b>Trđồng</b>				
1. Doanh thu	Trđồng	8.379	12.804	18.760	22.795
2. Chi phí	Trđồng	7.734	11.355	15.190	18.782
3. Lợi nhuận	Trđồng	645	1.449	3.570	4.013
<b>IV. Doanh thu tài chính</b>	<b>Trđồng</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>

